

Số: 2816 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
UBCK NHÀ NƯỚC, SỞ GD&ĐT HÀ NỘI VÀ CỦA DOANH NGHIỆP**

**V/v: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2024
(Báo cáo hợp nhất)**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông Tổng công ty TVTK GTVT-CTCP.

- Tên giao dịch: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP
- Mã chứng khoán: TED;
- Địa chỉ trụ sở chính: 278 Tôn Đức Thắng, P. Hàng Bột, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
- Điện thoại: (84-4).38514431. Fax: (84-4).38514980. Email: tedi.ctdc@gmail.com.
- Website: www.tedi.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Công Tâm.
- Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động.
- Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2024 (Báo cáo hợp nhất)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- TGĐ (b/c)
- Website TCT;
- Lưu Tổ CBTT./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Công Tâm

Số: 2817 /TEDI-CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải-CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Tổng công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP;
 - Mã chứng khoán: TED;
 - Địa chỉ liên hệ: Số 278 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, TP Hà Nội;
 - Điện thoại: (+84.24)38514431; Fax: (+84.24)38514980.
 - E-mail: hoidongquantri@gmail.com. Website: tedi.vn
- Nội dung công bố thông tin:
 - BCTC 6 tháng năm 2024:
 - BCTC riêng (TCNY không có Cty con và đơn vị KT cấp trên có đơn vị trực thuộc)
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)
 - BCTC riêng (TCNY có công ty con)
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng năm 2024)
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng năm 2024)
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày ..26../08/2024, tại đường dẫn: <https://tedi.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các công bố thông tin./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đào Ngọc Vinh

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước được chính thức chuyển thành công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Mutsuya Mori	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đào Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/05/2024
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Võ Tùng Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Phan Lê Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/05/2024
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/05/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024



Số: 260824.005/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.150.215.477.714	1.142.079.472.844
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	131.806.725.151	155.213.660.196
111	1. Tiền		79.759.005.393	105.385.411.735
112	2. Các khoản tương đương tiền		52.047.719.758	49.828.248.461
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	67.660.998.723	63.000.356.314
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.660.998.723	63.000.356.314
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		629.959.492.026	590.801.351.494
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	539.375.319.557	527.804.623.565
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	66.213.565.550	62.883.329.549
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	92.164.216.805	64.651.126.724
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(67.793.609.886)	(64.537.728.344)
140	IV. Hàng tồn kho	8	315.503.817.063	330.097.308.141
141	1. Hàng tồn kho		317.847.195.625	332.440.686.703
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.343.378.562)	(2.343.378.562)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.284.444.751	2.966.796.699
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.666.453.747	310.965.473
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		473.919.165	1.363.046.220
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.144.071.839	1.292.785.006
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.301.080.506	97.145.976.774
220	I. Tài sản cố định		77.112.386.639	72.801.531.861
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	74.081.192.222	69.720.592.105
222	- Nguyên giá		259.371.854.096	249.909.029.342
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(185.290.661.874)	(180.188.437.237)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.031.194.417	3.080.939.756
228	- Nguyên giá		18.757.045.725	18.272.745.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.725.851.308)	(15.191.805.969)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.718.518.518
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.718.518.518
260	III. Tài sản dài hạn khác		18.188.693.867	21.625.926.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	17.733.414.126	21.161.484.989
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27	455.279.741	464.441.406
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.245.516.558.220	1.239.225.449.618

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		934.575.664.152	894.325.958.459
310	I. Nợ ngắn hạn		932.622.372.597	892.632.933.551
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	69.905.000.187	70.688.071.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	468.400.988.291	460.758.033.826
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.107.183.021	15.968.090.271
314	4. Phải trả người lao động		101.960.474.868	128.537.774.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	65.441.303.438	59.745.688.863
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		1.067.451.852	1.067.451.852
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.027.500.000	960.000.000
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	179.631.748.109	130.364.206.092
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	10.462.109.742	6.615.725.112
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.000.000.000
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.618.613.089	15.927.891.409
330	II. Nợ dài hạn		1.953.291.555	1.693.024.908
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		545.454.545	545.454.545
337	2. Phải trả dài hạn khác	15	1.097.637.000	908.637.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	310.200.010	238.933.363
400	D. NGUỒN VỐN		310.940.894.068	344.899.491.159
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	310.940.894.068	344.899.491.159
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.086.235.108	26.086.235.108
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(9.876.529.675)	(9.876.529.675)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		89.435.416	89.435.416
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.847.410.364	108.376.498.196
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.299.212.411	37.039.032.201
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		27.548.197.953	71.337.465.995
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		81.979.110.855	94.408.620.114
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.245.516.558.220	1.239.225.449.618

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	618.682.981.128	742.704.683.417
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.448.357.954	693.979.733
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		617.234.623.174	742.010.703.684
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	468.523.477.510	570.710.775.723
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		148.711.145.664	171.299.927.961
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.816.792.111	4.417.553.384
22	7. Chi phí tài chính	24	337.114.870	371.220.706
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		329.171.891	371.220.706
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	104.116.429.036	111.743.480.912
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.074.393.869	63.602.779.727
31	12. Thu nhập khác		130.283.585	1.287.711.195
32	13. Chi phí khác		417.584.784	1.096.358.149
40	14. Lợi nhuận khác		(287.301.199)	191.353.046
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.787.092.670	63.794.132.773
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	10.036.332.031	13.559.610.669
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	9.161.665	9.161.665
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.741.598.974	50.225.360.439
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		27.548.197.953	38.005.002.768
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.193.401.021	12.220.357.671
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.204	3.040


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng




Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.787.092.670	63.794.132.773
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.425.179.976	6.262.627.398
03	Các khoản dự phòng		1.255.881.542	(12.918.534.539)
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(632.975.986)	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.220.868.867)	(4.459.335.135)
06	Chi phí lãi vay		329.171.891	371.220.706
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.943.481.226	53.050.111.203
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(43.114.422.324)	8.113.409.555
10	Giảm hàng tồn kho		14.593.491.078	40.139.584.598
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.116.323.844)	(1.093.945.695)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.072.582.589	(244.845.604)
14	Tiền lãi vay đã trả		(247.242.906)	(371.220.706)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.988.343.223)	(9.069.924.237)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.148.050.755)	(10.945.823.081)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.004.828.159)	79.577.346.033
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.092.710.936)	(2.816.504.863)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		40.000.000	50.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.030.753.870)	(70.746.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.497.910.000	6.211.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.791.310.800	3.600.973.198
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.794.244.006)	(63.700.531.665)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.160.291.186	2.727.439.273
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.242.639.909)	(19.495.557.256)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(158.490.143)	(30.632.484.828)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.759.161.134	(47.400.602.811)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(24.039.911.031)	(31.523.788.443)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	155.213.660.196	189.722.780.688
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		632.975.986	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	131.806.725.151	158.198.992.245

Võ Thu Thủy
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2024 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2024 là 601 người (tại ngày 01/01/2024 là 583 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 30/06/2024 là 1.104 người (tại ngày 01/01/2024 là 1.107 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- ▶ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2024, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán giảm so với 6 tháng đầu năm 2023 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng trong kỳ này giảm so với kỳ trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
1. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Lớn Hàm	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cầu Đường	Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đường Bộ	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPSố 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột,
quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
4. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường Thủy	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
5. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông Thủy	Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiểm định và Địa kỹ thuật	Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 2	Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông vận tải 4	Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5	Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi;
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- ▶ Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm
▶ TSCĐ vô hình khác	02 – 20 năm

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng kỳ, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Tổng Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tới đã không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước lãi vay, chi phí thầu phụ trích trước trên cơ sở các công trình đã có nghiệm thu khối lượng và ghi nhận doanh thu dẫn tới kết chuyển chi phí giá vốn tương ứng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

2.22 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng kỳ thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.195.413.115	7.955.338.405
Tiền gửi ngân hàng	77.563.592.278	97.430.073.330
Các khoản tương đương tiền (i)	52.047.719.758	49.828.248.461
	131.806.725.151	155.213.660.196

- (i) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,6%/năm đến 5,1%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	65.970.888.056	-	61.310.245.647	-
Vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	1.690.110.667	(1.690.110.667)	1.690.110.667	-
	67.660.998.723	(1.690.110.667)	63.000.356.314	-

(i) Tại ngày 30/06/2024, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,2%/năm đến 10,5%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang thể chấp các khoản vay tại 30/06/2024 là 10 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 16).

(ii) Các khoản đầu tư tài chính là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn thiết kế và Đầu tư xây dựng với mục đích thu lãi hàng kỳ, lãi suất 10%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp quản lý Quỹ hợp tác kinh doanh.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban QLDA 6	20.255.386.006	-	17.215.199.555	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Văn Đồn	28.675.352.653	-	28.725.352.653	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	8.944.313.816	-	10.453.870.166	-
Ban QLDA Đường Hồ Chí Minh	13.254.051.286	-	7.913.549.286	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông tỉnh Bắc Giang	12.727.418.415	-	12.211.609.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	21.980.860.013	-	25.979.351.139	-
Công ty CP BOT Biên Cương	11.566.655.481	(4.925.550.659)	12.166.655.481	(4.925.550.659)
Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	24.203.437.865	(1.197.923.409)	17.215.560.737	(1.197.923.409)
Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng thành phố Hà Nội	13.729.278.373	-	13.729.278.373	-
Ban QLDA Thăng Long	19.455.796.882	(19.349.500)	18.407.077.299	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	364.582.768.767	(58.344.202.076)	363.787.119.876	(57.237.209.476)
	539.375.319.557	(64.487.025.644)	527.804.623.565	(63.360.683.544)



6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	1.907.759.686	-	4.351.547.886	-
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Hà Nguyễn	3.360.000.000	-	-	-
Trades Transformation Company Limited	5.373.820.628	-	5.373.820.628	-
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Pháp Hoa	3.285.000.000	-	1.235.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	52.286.985.236	(323.000.000)	51.922.961.035	(323.000.000)
	66.213.565.550	(323.000.000)	62.883.329.549	(323.000.000)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	78.405.687.005	-	46.442.581.335	-
Thuế TNCN	5.344.372.732	-	7.841.269.593	-
Phải thu khác	8.414.157.068	(1.293.473.575)	10.367.275.796	(854.044.800)
	92.164.216.805	(1.293.473.575)	64.651.126.724	(854.044.800)
Chi tiết theo đối tượng				
Phòng ban, Trung tâm sản xuất và nhân viên	78.405.687.005	-	50.813.407.366	-
Đối tượng khác	13.758.529.800	(1.293.473.575)	13.837.719.358	(854.044.800)
	92.164.216.805	(1.293.473.575)	64.651.126.724	(854.044.800)

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	277.118.992	-	269.338.898	-
Công cụ, dụng cụ	138.932.559	-	165.821.324	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	317.431.144.074	(2.343.378.562)	332.005.526.481	(2.343.378.562)
Dự án Đường Cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	2.796.635.715	-	2.796.635.715	-
Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	3.184.011.491	-	3.184.011.491	-
Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	6.005.470.182	-	10.719.670.682	-
Dự án Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	-	10.714.558.400	-
Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM, Vinh - Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	4.995.543.023	-	4.979.247.837	-
Dự án thành phần 1: Xây dựng công trình thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận Khác	5.459.290.124	-	53.470.000	-
	284.275.635.139	(2.343.378.562)	299.557.932.356	(2.343.378.562)
	317.847.195.625	(2.343.378.562)	332.440.686.703	(2.343.378.562)

9. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các khoản khác	1.666.453.747	310.965.473
	<u>1.666.453.747</u>	<u>310.965.473</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.896.667.739	6.622.937.920
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	5.834.485.862	5.751.646.490
Các khoản khác	7.002.260.525	8.786.900.579
	<u>17.733.414.126</u>	<u>21.161.484.989</u>

10. Tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	18.074.690.546	198.055.179	18.272.745.725
Mua trong kỳ	484.300.000	-	484.300.000
Tại ngày 30/06/2024	<u>18.558.990.546</u>	<u>198.055.179</u>	<u>18.757.045.725</u>
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	14.993.750.790	198.055.179	15.191.805.969
Khấu hao trong kỳ	534.045.339	-	534.045.339
Tại ngày 30/06/2024	<u>15.527.796.129</u>	<u>198.055.179</u>	<u>15.725.851.308</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	3.080.939.756	-	3.080.939.756
Tại ngày 30/06/2024	<u>3.031.194.417</u>	<u>-</u>	<u>3.031.194.417</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.587.548.867 VND.

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	115.535.185.541	67.922.318.754	48.591.023.435	15.780.192.918	2.080.308.694	249.909.029.342
Mua trong kỳ	-	4.373.838.000	455.000.000	1.312.940.274	-	6.141.778.274
Xây dựng cơ bản hoàn thành	4.109.956.480	-	-	-	-	4.109.956.480
Thanh lý nhượng bán	-	-	(556.660.000)	(232.250.000)	-	(788.910.000)
Phân loại lại	-	(2.182.893.908)	-	2.182.893.908	-	-
Tại ngày 30/06/2024	119.645.142.021	70.113.262.846	48.489.363.435	19.043.777.100	2.080.308.694	259.371.854.096
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	73.520.459.136	57.546.454.125	37.702.759.705	9.377.565.177	2.041.199.094	180.188.437.237
Khấu hao trong kỳ	1.428.772.565	1.824.165.123	1.413.592.696	1.214.712.253	9.892.000	5.891.134.637
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(556.660.000)	(232.250.000)	-	(788.910.000)
Phân loại lại	-	(702.939.732)	-	702.939.732	-	-
Tại ngày 30/06/2024	74.949.231.701	58.667.679.516	38.559.692.401	11.062.967.162	2.051.091.094	185.290.661.874
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	42.014.726.405	10.375.864.629	10.888.263.730	6.402.627.741	39.109.600	69.720.592.105
Tại ngày 30/06/2024	44.695.910.320	11.445.583.330	9.929.671.034	7.980.809.938	29.217.600	74.081.192.222

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.255.304.216 VND;
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.800.500.292 VND.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan			554.709.637	554.709.637
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	-	-	554.709.637	554.709.637
Bên khác	468.400.988.291	468.400.988.291	460.203.324.189	460.203.324.189
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông Thành phố Hà Nội	56.664.170.000	56.664.170.000	18.422.852.909	18.422.852.909
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	40.346.500.806	40.346.500.806	24.988.858.208	24.988.858.208
Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	21.732.875.000	21.732.875.000	2.119.117.000	2.119.117.000
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban quản lý dự án 6	14.871.343.450	14.871.343.450	22.294.758.277	22.294.758.277
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Hòa Bình	11.344.745.700	11.344.745.700	-	-
Bộ phát triển cơ sở hạ tầng - Quần đảo Solomon	10.623.335.580	10.623.335.580	24.297.217.246	24.297.217.246
Ban quản lý dự án 85	10.424.282.000	10.424.282.000	15.596.609.000	15.596.609.000
Ban quản lý dự án Thăng Long	6.496.978.458	6.496.978.458	9.860.454.098	9.860.454.098
Ban quản lý dự án 2	3.148.769.271	3.148.769.271	13.644.461.025	13.644.461.025
Ban quản lý dự án Giao thông khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải	1.653.961.361	1.653.961.361	15.657.628.471	15.657.628.471
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	270.179.763.065	270.179.763.065	292.407.104.355	292.407.104.355
	468.400.988.291	468.400.988.291	460.758.033.826	460.758.033.826

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Khảo sát và Xây dựng Long Thành	11.526.171.121	11.526.171.121	9.837.752.219	9.837.752.219
Công ty CP tư vấn xây dựng công trình giao thông 7	4.352.479.772	4.352.479.772	3.895.489.742	3.895.489.742
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại quốc tế Apex	1.323.442.582	1.323.442.582	1.832.241.710	1.832.241.710
Phải trả các đối tượng khác	52.702.906.712	52.702.906.712	55.122.587.879	55.122.587.879
	69.905.000.187	69.905.000.187	70.688.071.550	70.688.071.550

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.156.112.556	3.696.682.200	32.586.002.128	35.300.072.339	3.096.147.077	2.922.646.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.372.226.572	10.075.422.957	13.988.343.223	-	2.459.306.306
Thuế thu nhập cá nhân	136.672.450	5.639.206.008	13.111.035.730	16.936.263.845	47.924.762	1.725.230.205
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	244.460.480	3.151.858.023	3.396.318.503	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	939.068.804	939.068.804	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.515.011	151.997.646	167.512.657	-	-
	1.292.785.006	15.968.090.271	60.015.385.288	70.727.579.371	3.144.071.839	7.107.183.021

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Kinh phí công đoàn	1.515.739.890	1.515.739.890	602.349.350	602.349.350
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	112.374.735.322	112.374.735.322	118.838.472.136	118.838.472.136
Thu hộ, trả hộ	262.369.900	262.369.900	259.124.368	259.124.368
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.351.988.612	51.351.988.612	2.649.055.125	2.649.055.125
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.126.914.385	14.126.914.385	8.015.205.113	8.015.205.113
	179.631.748.109	179.631.748.109	130.364.206.092	130.364.206.092
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phòng ban, Trung tâm sản xuất	112.374.735.322	112.374.735.322	111.239.944.611	111.239.944.611
Phải trả đối tượng khác	67.257.012.787	67.257.012.787	19.124.261.481	19.124.261.481
	179.631.748.109	179.631.748.109	130.364.206.092	130.364.206.092
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.097.637.000	1.097.637.000	908.637.000	908.637.000
	1.097.637.000	1.097.637.000	908.637.000	908.637.000



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTPC
Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

16. Vay

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
a1) Vay ngắn hạn	5.989.725.116	5.989.725.116	10.160.291.186	5.894.706.560	10.255.309.742	10.255.309.742
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(1.006)	(1.006)	-	-	(1.006)	(1.006)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	81.145.630	81.145.630	556.785.221	553.769.248	84.161.603	84.161.603
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	3.115.605.392	3.115.605.392	-	3.115.605.392	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	992.975.100	992.975.100	2.963.505.965	1.355.331.920	2.601.149.145	2.601.149.145
Vay cá nhân (iii)	1.800.000.000	1.800.000.000	6.640.000.000	870.000.000	7.570.000.000	7.570.000.000
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	625.999.996	625.999.996	103.399.998	522.599.994	206.800.000	206.800.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (iv)	625.999.996	625.999.996	103.399.998	522.599.994	206.800.000	206.800.000
	6.615.725.112	6.615.725.112	10.263.691.184	6.417.306.554	10.462.109.742	10.462.109.742
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (iv)	864.933.359	864.933.359	-	347.933.349	517.000.010	517.000.010
	864.933.359	864.933.359	-	347.933.349	517.000.010	517.000.010
	864.933.359	864.933.359	-	347.933.349	517.000.010	517.000.010
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(625.999.996)	(625.999.996)	(103.399.998)	(522.599.994)	(206.800.000)	(206.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	238.933.363	238.933.363			310.200.010	310.200.010

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/134643/HĐTD ngày 31/05/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND, số dư khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 84.161.603 VND

Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/05/2025, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng tín dụng này với tổng giá trị là 10 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/256787/HĐTD ngày 08/09/2023, hạn mức cấp tín dụng là 12.000.000.000 VND, số dư khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 2.601.149.145 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (iii) Hợp đồng vay huy động vốn cá nhân lãi suất từ 6% đến 12%/năm, thời gian vay từ 06 -12 tháng. Hình thức bảo đảm là tín chấp, với mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

- (iv) Khoản vay theo hợp đồng vay số 67587.21.014.3588549.TD ngày 20/12/2021 với mục đích mua ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 517.000.000 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 206.800.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định theo lãi suất thả nổi và quy định cụ thể tại các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Ford Everest có nguyên giá 1.441.516.364 VND và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả phụ các dự án	65.441.303.438	59.745.688.863
	<u>65.441.303.438</u>	<u>59.745.688.863</u>

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	-	(9.876.529.675)	89.435.416	84.579.732.888	93.930.761.097	320.624.866.834
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	-	38.005.002.768	12.220.357.671	50.225.360.439
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(16.567.628.000)	(45.317.628.000)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	(18.567.387.282)	(7.915.646.752)	(26.483.034.034)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	(464.385.664)	(226.063.371)	(690.449.035)
Tại ngày 30/06/2023	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	-	(9.876.529.675)	89.435.416	74.802.962.710	81.441.780.645	298.359.116.204
Tại ngày 01/01/2024	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	-	(9.876.529.675)	89.435.416	108.376.498.196	94.408.620.114	344.899.491.159
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	27.548.197.953	11.193.401.021	38.741.598.974
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(31.250.000.000)	(17.611.423.630)	(48.861.423.630)
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	-	(17.827.285.785)	(6.011.486.650)	(23.838.772.435)
Tại ngày 30/06/2024	125.000.000.000	815.232.000	26.086.235.108	-	(9.876.529.675)	89.435.416	86.847.410.364	81.979.110.855	310.940.894.068

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải
- CTCP**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột,
quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12 NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2024, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		62.879.995.360
Chi trả cổ tức (2.500 đồng/cổ phiếu)	49,70	31.250.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00	6.288.000.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	4,00	2.515.200.000
Trích quỹ khen thưởng Doanh số bán hàng	4,00	2.515.200.000

Các Công ty con phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Công ty con phân phối cho	
	Công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát VND
Chi trả cổ tức bằng tiền	19.363.527.370	17.611.423.630
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	6.508.885.785	6.011.486.650

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,990	43.737.100.000	34,990
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,256	320.000.000	0,256
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,499	10.623.500.000	8,499
Quý Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,112	37.640.500.000	30,112
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,280	350.000.000	0,280
Krungthai Xspring Securities Company Limited	5.000.000	0,004	-	-
Các cổ đông khác	32.323.900.000	25,859	32.328.900.000	25,863
	125.000.000.000	100,00	125.000.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.649.055.125	1.832.595.170
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	48.861.423.630	45.317.628.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	48.861.423.630	45.317.628.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	158.490.143	30.632.484.828
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	158.490.143	30.632.484.828
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	51.351.988.612	16.517.738.342

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	454.229,82	456.792,91
SBD	138.736,03	152.012,82

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP			
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	50 năm	5.533 m2
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	50 năm	1.357 m2
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	50 năm	2.581 m2
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	50 năm	322,9 m2
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Giao thông 5			
Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Số 424/HĐ-TĐ ngày 20/9/2007 và PLHĐ:424/PLHĐ:3/2017 ngày 31/7/2017	15 năm	3.441 m2
Số 569 Nguyễn Tất Thành - TP Tuy Hòa, tỉnh Quy Nhơn	Số 94/PK-HĐTĐ ngày 22/9/2011 và PLHĐ:45/2017/PL-HĐTĐ ngày 15/6/2017	15 năm	1.520 m2

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích</u>
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải 4:			
Số 02 đường Lê Ninh, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, Nghệ An	Quyết định số 362/QĐ-UBND.ĐC ngày 15/08/2007 của UBND tỉnh Nghệ An	40 năm	2.435,4 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Giao thông thủy:			
Số 57 ngõ 29 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Số 78-07/HĐTĐTN ngày 22/02/2007	27 năm 10 tháng 10 ngày	2.569 m ²
Tổ 19B phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Số 02-2006/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 19/01/2006	30 năm	1.993,4 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng - Đường thủy:			
Số 02 đường Bến Bình, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Quyết định 457/QĐ-UBND ngày 18/03/2009 của UBND TP. Hải Phòng	50 năm	1.096,0 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Đường bộ:			
Tổ 113 cụm 20, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quyết định 6059/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND TP. Hà Nội	50 năm	591,30 m ²
Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Kiểm định và Địa kỹ thuật			
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Số 707/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 24/08/2016	50 năm	1.962 m ²
Số 13, phố Nguyễn An Ninh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Số 455/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/08/2018	Hàng năm	511 m ²

20. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	618.682.981.128	742.704.683.417
	618.682.981.128	742.704.683.417

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giảm trừ giá trị dịch vụ cung cấp	1.448.357.954	693.979.733
	1.448.357.954	693.979.733

22. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	468.523.477.510	570.710.775.723
	<u>468.523.477.510</u>	<u>570.710.775.723</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.980.868.867	3.809.335.135
Lợi nhuận được chia	1.200.000.000	600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.947.258	8.218.249
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	632.975.986	-
	<u>4.816.792.111</u>	<u>4.417.553.384</u>

24. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	329.171.891	371.220.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.942.979	-
	<u>337.114.870</u>	<u>371.220.706</u>

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.495.160.482	1.899.935.409
Chi phí nhân công	50.343.565.217	60.721.530.443
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.193.553.253	1.473.935.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.840.792.811	2.821.039.798
Thuế, phí, và lệ phí	3.438.461.462	3.963.059.773
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	3.255.881.542	(1.392.053.377)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.538.088.554	12.291.426.003
Chi phí khác bằng tiền	28.010.925.715	29.964.607.158
	<u>104.116.429.036</u>	<u>111.743.480.912</u>

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.786.663.428	6.094.727.549
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	6.249.668.603	7.464.883.120
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>10.036.332.031</u>	<u>13.559.610.669</u>

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	455.279.741	464.441.406
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>455.279.741</u>	<u>464.441.406</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.161.665	9.161.665
	<u>9.161.665</u>	<u>9.161.665</u>

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.548.197.953	38.005.002.768
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.548.197.953	38.005.002.768
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.204</u>	<u>3.040</u>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.185.379.121	53.807.140.733
Chi phí nhân công	240.458.062.372	277.509.810.020
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	11.468.330.147	10.938.858.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.423.167.976	6.262.627.398
Chi phí dự phòng	3.255.881.542	(1.392.053.377)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.231.168.674	85.409.927.979
Chi phí khác bằng tiền	103.800.660.682	103.226.484.177
Chi phí thuê phụ	85.242.873.625	107.143.630.836
	558.065.524.139	642.906.425.886

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.611.312.036	-	-	129.611.312.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	565.759.037.143	-	-	565.759.037.143
Các khoản cho vay	67.660.998.723	-	-	67.660.998.723
	763.031.347.902	-	-	763.031.347.902
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.258.321.791	-	-	147.258.321.791
Phải thu khách hàng, phải thu khác	528.241.021.945	-	-	528.241.021.945
Các khoản cho vay	63.000.356.314	-	-	63.000.356.314
	738.499.700.050	-	-	738.499.700.050

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	10.462.109.742	310.200.010	-	10.772.309.752
Phải trả người bán, phải trả khác	249.536.748.296	1.097.637.000	-	250.634.385.296
Chi phí phải trả	65.441.303.438	-	-	65.441.303.438
	325.440.161.476	1.407.837.010	-	326.847.998.486
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	6.615.725.112	238.933.363	-	6.854.658.475
Phải trả người bán, phải trả khác	201.052.277.642	908.637.000	-	201.960.914.642
Chi phí phải trả	59.745.688.863	-	-	59.745.688.863
	267.413.691.617	1.147.570.363	-	268.561.261.980

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải
- CTCP**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột,
quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	931.956.912	910.725.180
Phan Hữu Sơn (i)	684.716.912	746.325.180
Hitoshi Yahaghi	-	91.320.000
Đỗ Thị Phương Lan	247.240.000	73.080.000
Nhữ Đình Hòa	-	-
Ban Tổng Giám đốc	1.844.080.247	2.288.616.909
Đào Ngọc Vinh (i)	570.105.025	629.010.207
Đỗ Minh Dũng (i)	505.251.801	633.739.086
Nguyễn Mạnh Hà	409.900.016	567.223.122
Trần Quốc Bảo	358.823.405	-
Bùi Trần Long	-	458.644.494
Ban Kiểm soát	791.363.647	893.448.638
Mạch Thanh Toàn	163.020.000	54.780.000
Ngô Nam Hà (ii)	263.489.810	372.361.411
Võ Hoàng Anh (ii)	364.853.837	466.307.227
	3.567.400.806	4.092.790.727

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.
(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.


33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2024.


Võ Thu Thủy
Người lập biểu


Tăng Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Đào Ngọc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024